

Bản án số: 02/2018/DS-ST

Ngày: 05-01-2018

V/v “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sương
2. Ông Nguyễn Văn Lớn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 về việc “*yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2017/QĐST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông M, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà H, sinh năm 1968; (vắng mặt có đơn)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông M trình bày:

Năm 1992, ông M và bà H tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, ông M, bà H sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do giữa hai người ngày càng có nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên xảy ra gây gổ. Cho đến tháng 01/2010, ông M và bà H không

sống chung vợ chồng cho đến nay và từ đó đến nay không còn liên lạc. Hiện tại, bà H đã có chồng khác. Nay, ông M yêu cầu tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 08/12/2017, bà H trình bày:

Bà và ông M tổ chức lễ cưới vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông M, bà H chung sống vợ chồng đến năm 2010 thì không còn sống chung, nguyên nhân do quá trình chung sống, ông M không chăm lo cho gia đình và có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà H và ông M đã không liên lạc từ 7-8 năm. Do đó, nay bà H đồng ý yêu cầu tòa án không công nhận bà H và ông M là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Do bận công việc, bà H yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục: Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà H tổ chức cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, giữa hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn và không sống chung hơn 7 năm nay. Từ đó có thể thấy ông M và bà H chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và hiện cả hai không còn sống chung như vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không được công nhận ông M và bà H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông M và bà H có 02 người con chung là Nguyễn Minh T, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997, hiện đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do ông M thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận ông M và bà H là vợ chồng.

2. Con chung: Nguyễn Minh T, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông M được miễn nộp án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã B ;
- UBND xã T ;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng